

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 15-8-2022.

V/v “*Tranh chấp ly hôn, chia
tài sản chung khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Nguyễn Thành Công.

2/. Ông Nguyễn Văn Xuôi.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cà Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cà Long tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Huân - Kiểm sát viên.

Ngày 15/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cà Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 203/2021/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 5 năm 2021 về “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2022/QĐXXST-HN ngày 29 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Ngọc Tr, sinh năm 1987; Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt
Địa chỉ: ấp Phú H, xã Phương Th, huyện CL, tỉnh TV.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1985; Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt
Địa chỉ: ấp Phú H, xã Phương Th, huyện CL, tỉnh TV.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1969; Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt
Địa chỉ: ấp Thôn R, xã Vĩnh K, huyện C, tỉnh TV.

2/ Ông Kim R, sinh năm 1957; Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt
Địa chỉ: ấp Nguyệt L B, xã Bình Ph, huyện CL, tỉnh TV.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại các Bản tự khai; Biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án bà Huỳnh Ngọc Tr là nguyên đơn trình bày:

Bà và ông T tự nguyện đi đến hôn nhân và có đến UBND xã Phương Th đăng ký kết hôn vào ngày 06/12/2005. Có tổ chức lễ cưới, nữ trang ngày cưới là 03 chỉ vàng 24K. Số nữ trang này vợ chồng thống nhất bán hết để làm ăn nên hiện nay không còn.

Quá trình chung sống chúng tôi có sinh hai người con chung tên Nguyễn Chí Ng sinh ngày 17/01/2008 hiện đang sống chung với ông T và Nguyễn Trọng Ngh sinh ngày 22/8/2014 hiện đang sống chung với tôi.

Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là: từ năm 2020 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình và nhiều vấn đề khác. Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng tôi ngày càng trầm trọng và chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2020. Nay tôi nhận thấy không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân được nữa, việc tiếp tục chung sống chỉ làm khổ cả hai người, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi các vấn đề như sau:

- Về hôn nhân: tôi yêu cầu được ly hôn với ông T;
- Về con chung: tôi yêu cầu được tiếp tục nuôi Nguyễn Trọng Ngh và đồng ý giao con tên Nguyễn Chí Ng cho ông T nuôi dưỡng;
- Về cấp dưỡng nuôi con: tôi không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;
- Về tài sản chung: trong thời gian sống chung chúng tôi có tạo lập được các tài sản gồm 01 xe Airblack mang biển số 84E1 - 36288 do tôi đứng tên và đang quản lý sử dụng; 01 xe Taurus mang biển số 84K5 - 8520 do ông T đứng tên và quản lý sử dụng; 01 bàn máy may trị giá 4.500.000đ; 01 nhà tiền chế cất trên đất mẹ ruột của tôi ở Cầu Ng. Khi ly hôn tôi không đồng ý chia đôi các tài sản này với ông T. Tôi yêu cầu tiếp tục quản lý sử dụng chiếc xe Airblack cùng với bàn máy may đã bán với giá 4.500.000đ và nhà tiền chế đã cất với giá 12.860.000đ tiền vật tư và công thợ cất nhà tiền chế là 3.600.000đ. Tôi đề ông T tiếp tục quản lý sử dụng chiếc xe Taurus.
- Về nợ chung: chúng tôi không thiếu nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng tôi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các Bản tự khai; Biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Thanh T là bị đơn trình bày:

Ông hoàn toàn thống nhất lời trình bày của bà Tr về hôn nhân, con chung, tài sản chung, còn về nợ chung là không đúng. Quá trình chung sống vợ chồng có thiếu nợ của hàng vật tư nông nghiệp Kim R (Kim Rg) là 3.000.000đ, không ai nợ vợ chồng ông.

Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cách chi tiêu tiền trong gia đình. Sự việc phát sinh và kéo dài từ năm 2020 không giải quyết được nên chúng tôi đã ly thân từ đó cho đến nay.

- Nay về hôn nhân: ông đồng ý ly hôn với bà Huỳnh Ngọc Tr;
- Về con chung: tôi đồng ý để bà Tr tiếp tục nuôi Nguyễn Trọng Ngh và đồng ý nuôi con tên Nguyễn Chí Ng;
- Về cấp dưỡng nuôi con: tôi không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;
- Về tài sản chung: trong thời gian sống chung chúng tôi có tạo lập được các tài sản gồm 01 xe Airblack mang biển số 84E1 - 36288 do bà Tr đứng tên và đang quản lý sử dụng; 01 xe Taurus mang biển số 84K5 - 8520 do tôi đứng tên và quản lý sử dụng; 01

bàn máy may trị giá 4.500.000đ do bà Tr đang quản lý; 01 nhà tiền chế cất trên đất mẹ vợ của tôi ở Cầu Ng bà Tr đang quản lý sử dụng.

Khi ly hôn tôi yêu cầu chia đôi 01 xe Airblack mang biển số 84E1 - 36288, 01 xe Taurus mang biển số 84K5 - 8520 và bàn máy may trị giá 4.500.000đ. Tôi nhận xe Taurus và đồng ý trả giá trị một nửa xe cho bà Tr. Đối với xe Airblack tôi đồng ý để bà Tr tiếp tục sử dụng và yêu cầu bà Tr trả giá trị một nửa xe cho tôi, đối với bàn máy may bà Tr bán với số tiền 4.500.000đ tôi yêu cầu chia đôi, bà Tr trả lại tôi một nửa giá trị. Đối với căn nhà tiền chế ngang 3m, dài 9m cất trên đất mẹ vợ tôi, khi ly hôn tôi đồng ý để lại cho bà Tr và con tôi ở, nay tôi không yêu cầu chia. Đối với phần nợ chung ông Kim R (Kim Rg) không yêu cầu, tôi không ý kiến.

Tại Bản tự khai cháu Nguyễn Trọng Ngh và Nguyễn Chí Ng là con của bà Tr và ông T trình bày:

Tôi tên Nguyễn Chí Ng sinh ngày 17/01/2008 là con của bà Huỳnh Ngọc Tr và ông Nguyễn Thanh T. Hiện nay tôi đang sống chung với ông T. Khi cha mẹ ly hôn tôi có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với cha là ông T.

Tôi tên Nguyễn Trọng Ngh sinh ngày 22/8/2014 là con của bà Huỳnh Ngọc Tr và ông Nguyễn Thanh T. Hiện nay tôi đang sống chung với bà Tr. Khi cha mẹ ly hôn tôi có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ là bà Tr.

Tại các Bản khai; Biên bản lấy lời khai bà Đỗ Thị Đ là mẹ ruột của chị Tr trình bày:

Tôi là mẹ ruột của Huỳnh Ngọc Tr. Vào khoảng năm 2020 khi Tr và T xảy ra mâu thuẫn thì Tr có đem con là Nguyễn Trọng Ngh về nhà tôi ở. Nên tôi có mua vật tư cất nhà tiền chế cho Tr ở tạm cấp sát vách nhà tôi.

Nay Tr và T ly hôn, đối với phần nhà tiền chế có giá 12.860.000đ tiền vật tư và công thợ cất nhà tiền chế là 3.600.000đ tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại các Bản khai ông Kim R (Kim Rg) là chủ cửa hàng thuốc trừ sâu và phân bón trình bày:

Tôi có bán thuốc trừ sâu và phân bón cho ông T về trồng rau và ông T còn nợ cửa hàng tôi 3.000.000đ chưa trả. Nay ông T và bà Tr ly hôn tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này. Khi nào cần tôi sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay bà Huỳnh Ngọc Tr là nguyên đơn, ông Nguyễn Thanh T là bị đơn, bà Đỗ Thị Đ, ông Kim R là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đồng thời các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu, không bổ sung, cung cấp chứng cứ gì mới tại phiên tòa.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long trình bày quan điểm cho rằng:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian

ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ kiện Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại các Điều 19, 51, 53, 54, 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình; Các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Các Điều 5, 28, 35, 39, 144, 147, 165, 166, 200, 227, 228, 238, 244, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc Tr.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh T về yêu cầu chia tài sản chung.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Ngọc Tr với ông Nguyễn Thanh T.

- Về con chung: thống nhất giao con chung tên Nguyễn Trọng Ngh cho bà Tr tiếp tục nuôi dưỡng và Nguyễn Chí Ng cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: các đương sự chưa yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung: bà Huỳnh Ngọc Tr được tiếp tục quản lý sử dụng chiếc xe Airblack. Buộc bà Tr giao lại cho ông Nguyễn Thanh T $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe Airblack là 10.000.000đ theo kết quả định giá ngày 23/5/2022 và $\frac{1}{2}$ giá trị bàn máy may là 2.250.000đ.

Ông Nguyễn Thanh T được tiếp tục quản lý sử dụng chiếc xe Taurus và giao lại cho bà Tr $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 2.500.000đ theo kết quả định giá ngày 23/5/2022.

- Về nợ chung: 3.000.000đ mua phân bón và thuốc trừ sâu tại cửa hàng ông Kim R (Kim Rg). Do ông R chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh T đã rút không yêu cầu chia giá trị căn nhà tiền chế có giá 12.860.000đ tiền vật tư và công thợ cất nhà tiền chế là 3.600.000đ cùng với số tiền mặt 20.000.000đ mà ông cho rằng bà Tr đang quản lý.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Vì còn đề nghị buộc các đương sự có nghĩa vụ chịu án phí, chi phí định giá theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay bà Huỳnh Ngọc Tr là nguyên đơn, ông Nguyễn Thanh T là bị đơn, bà Đỗ Thị Đ và ông Kim R là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con và chia tài sản chung”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của bà Huỳnh Ngọc Tr và ông Nguyễn Thanh T được xác lập vào năm 2005 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phương Th, huyện CL vào ngày 06/12/2005 đúng quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa bà Tr với ông T là hôn nhân hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: từ đầu năm 2020 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn về quan điểm sống và cách chi tiêu tiền trong gia đình. Mâu thuẫn kéo dài không giải quyết được nên khoảng giữa năm 2020 bà về nhà mẹ ruột ở Cầu Ng để sống và ly thân ông T cho đến nay.

Nay bà Tr và ông T đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đều có nguyện vọng được ly hôn; Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà Tr và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó sự thuận tình ly hôn giữa bà Tr và ông T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Tên Nguyễn Chí Ng sinh ngày 17/01/2008 và Nguyễn Trọng Ngh sinh ngày 22/8/2014. Tại bản khai cháu Ng có nguyện vọng được sống chung với ông T và cháu Ngh có nguyện vọng tiếp tục sống chung với bà Tr. Tại các phiên hòa giải bà Tr và ông T cũng thống nhất thỏa thuận để cháu Ng tiếp tục sống chung với ông T và cháu Ngh sống chung với bà Tr. Từ đó nghĩ nên ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về quyền nuôi con giữa các đương sự. Thống nhất giao cháu Ng cho ông T chăm sóc nuôi dưỡng và giao cháu Ngh cho bà Tr được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Bà Tr và ông T được quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nhưng bà Tr và ông T chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[2.4] Về tài sản chung: Khi nộp đơn khởi kiện bà Tr trình bày vợ chồng không có tạo lập được tài sản chung và không thiếu nợ ai.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn ông T trình bày vợ chồng có tạo lập được tài sản chung, nợ chung nên đã nộp đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung là 01 xe Airback do bà Tr đứng tên mua góp vào năm 2019; 01 xe Taurus mua vào năm 2009 do ông T đứng tên và khoảng 02 cây vàng 18K cùng với số tiền mặt là 20.000.000đ. Đồng thời ông đã nộp kèm theo tài liệu chứng cứ là các hóa đơn mua vàng tại các tiệm vàng Công Hưng, Công Hưng 4 của thành phố Trà Vinh với tổng số tiền 113.142.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, qua các Bản tự khai; Biên Bản lấy lời khai; Biên bản hòa giải; Biên bản đối chất bà Tr thống nhất tài liệu chứng cứ là các hóa đơn mua vàng tại tiệm vàng Công Hưng, Công Hưng 4 của thành phố Trà Vinh với tổng số tiền 113.142.000đ do ông T nộp là đúng. Bà thừa nhận trong thời gian sống chung vợ chồng có mua được 01 chiếc xe Airblack do bà đứng tên, 01 xe Taurus do ông T đứng tên cùng với số vàng theo các hóa đơn mua vàng mà ông T đã nộp. Tuy nhiên trong thời gian sống chung có lúc vợ chồng khó khăn thì ông bà đem vàng này bán để chi tiêu trong gia đình. Lúc có tiền thì mua đưa bà đeo, lúc ông T trông rẫy thua lỗ ông bà cũng đem vàng đi bán cho ông T trả nợ. Vì vậy số vàng còn lại là 08 chỉ 18K. Đến khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn bà về nhà mẹ ruột ở và đã bán hết 08 chỉ vàng này để mua 01 bàn máy may trị giá 6.500.000đ và cất nhà tiền chế ngang 3m, dài 9m trên đất mẹ ruột bà. Sau đó bà cũng đã bán bàn máy may với giá 4.500.000đ. Vì vậy tài sản hiện tại chỉ còn lại 01 xe Airblack bà đang sử dụng, 01 xe Taurus do ông T sử dụng và nhà tiền chế bà đang ở. Đối với số tiền mặt 20.000.000đ ông T cho rằng bà đem đi khi về nhà mẹ ruột là không có, bà không thừa nhận. Nay ông T yêu cầu chia đôi tài sản chung là 01 xe Airblack và 4.500.000đ tiền bán bàn máy may và 01 xe Taurus bà không đồng ý. Bà yêu cầu tiếp tục được sử dụng chiếc xe Airblack và số tiền bán bàn máy may, ông T tiếp tục sử dụng chiếc xe Taurus. Bà thống nhất biên bản định giá lập ngày 23/5/2022 của Hội đồng định giá.

Qua các Bản tự khai; Biên Bản lấy lời khai; Biên bản hòa giải; Biên bản đối chất ông T cũng thống nhất số tài sản chung của ông với bà Tr còn lại là 01 xe Airblack và 4.500.000đ tiền bán bàn máy may và 01 xe Taurus cùng với căn nhà tiền chế do bà Tr đang ở. Bà Tr không thừa nhận có đem theo 20.000.000đ, ông cũng đồng ý vì ông không nộp được chứng cứ chứng minh. Nay ông chỉ yêu cầu chia đôi 01 xe Airblack và 4.500.000đ tiền bán bàn máy may và 01 xe Taurus. Ông nhận xe Taurus và trả giá trị xe lại cho bà Tr là 2.500.000đ, ông đồng ý để bà Tr tiếp tục sử dụng xe Airblack nhưng bà Tr phải trả giá trị xe lại cho ông là 10.000.000đ, đồng thời ông yêu cầu chia đôi số tiền bán bàn máy may, ông nhận 2.250.000đ, bà Tr nhận 2.250.000đ. Riêng căn nhà tiền chế ông không yêu cầu chia, ông để lại cho bà Tr và con ông ở. Ông thống nhất biên bản định giá lập ngày 23/5/2022 của Hội đồng định giá.

Xét thấy phần tài sản chung mà ông T yêu cầu chia đôi với bà Tr là 01 xe Airblack, 01 xe Taurus và tiền bán bàn máy may là 4.500.000đ là có căn cứ. Bởi vì đây là phần tài sản mà ông T với bà Tr tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và được bà Tr thừa nhận. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ đó xác định 01 xe Airblack, 01 xe Taurus và tiền bán bàn máy may là 4.500.000đ là tài sản chung của vợ chồng. Nay ông T yêu cầu tiếp tục sử dụng chiếc xe

Taurus và giao lại bà Tr số tiền 2.500.000đ, ông đồng ý để bà Tr tiếp tục sử dụng chiếc xe Airblack và bà Tr giao lại ông số tiền 10.000.000đ, và 2.250.000đ tiền bán bàn máy may là có cơ sở chấp nhận.

Đối với căn nhà tiền chế ngang 3m, dài 9m cất trên phần đất bà Đ cùng với số tiền 20.000.000đ nay ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Đối với căn nhà tiền chế cất trên phần đất bà Đ, bà không ý kiến và cũng không yêu cầu trong vụ án này nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[2.5] Về nợ chung: Ông T cho rằng có nợ cửa hàng vật tư nông nghiệp Kim R 3.000.000đ. Ông Kim R chưa yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử dành cho ông R một vụ kiện khác khi ông nộp đơn khởi kiện, vì vậy Hội đồng xét xử miễn xét phần nợ chung của ông T và bà Tr trong vụ án hôn nhân.

[2.6] Về án phí: Tại các biên bản hòa giải bà Tr và ông T tự nguyện thuận tình ly hôn, vì vậy bà Huỳnh Ngọc Tr có nghĩa vụ chịu 75.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm, ông T phải chịu 75.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Huỳnh Ngọc Tr và ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí định giá tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 54, 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự;

Các Điều 5, 28, 35, 39, 144, 165, 166, 200, 227, 228, 238, 244, 273 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự và Giải đáp số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Huỳnh Ngọc Tr.

2. Chấp nhận yêu cầu phân tố của ông Nguyễn Thanh T về yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Ngọc Tr với ông Nguyễn Thanh T.

- Về con chung: Thống nhất giao con chung tên Nguyễn Trọng Ngh cho bà Tr tiếp tục nuôi dưỡng và Nguyễn Chí Ng cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Tr và ông T chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

- Về tài sản chung: Bà Huỳnh Ngọc Tr được tiếp tục quản lý sử dụng chiếc xe Airblack trị giá 20.000.000đ và 2.250.000đ tiền bán bàn máy may. Buộc bà Tr giao lại cho ông Nguyễn Thanh T $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe Airblack là 10.000.000đ và $\frac{1}{2}$ tiền bán bàn

máy may là 2.250.000đ theo kết quả định giá ngày 23/5/2022. Tổng số tiền bà Tr phải giao lại ông T là 12.250.000đ.

Ông Nguyễn Thanh T được tiếp tục quản lý sử dụng chiếc xe Taurus trị giá 5.000.000đ và 2.250.000đ tiền bán bàn máy may. Buộc ông T giao lại cho bà Tr $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe Taurus là 2.500.000đ theo kết quả định giá ngày 23/5/2022.

Đình chỉ yêu cầu phân tố của ông Nguyễn Thanh T do rút yêu cầu chia giá trị căn nhà tiền chế có giá 12.860.000đ tiền vật tư và công thợ cất nhà tiền chế là 3.600.000đ cùng với số tiền 20.000.000đ.

Đối với căn nhà tiền chế cất trên phần đất bà Đ, bà không ý kiến và cũng không yêu cầu trong vụ án này nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về nợ chung: 3.000.000đ mua phân bón và thuốc trừ sâu tại cửa hàng ông Kim R. Do ông Kim R chưa yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét và dành cho ông một vụ kiện khác khi ông có yêu cầu.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Huỳnh Ngọc Tr phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0005175, ngày 13/5/2021 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Bà Tr được nhận lại 225.000đ.

Ông Nguyễn Thanh T phải nộp 75.000đ án phí.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Ngọc Tr phải chịu 757.500 đồng án phí.

Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 757.500đ nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0006554, ngày 01/12/2021 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu, ông Nguyễn Thanh T được nhận lại 1.242.500 đồng tiền tạm ứng án phí.

6. Về chi phí định giá: Số tiền 335.000 đồng, ông T nộp 167.500 đồng được trừ vào 335.000 đồng ông T đã tạm ứng trước đó, bà Tr nộp 167.500 đồng sẽ được hoàn trả lại cho ông T tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh.
- VKSND huyện, tỉnh.
- CCTHADS huyện.
- Các đương sự.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thơ